

Số: 902 /QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 24 tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển tỉnh Thừa Thiên Huế

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi
trường biển và hải đảo;*

*Căn cứ Thông tư số 29/2016/TT-BTNMT ngày 12 tháng 10 năm 2016 của
Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển;*

*Căn cứ Quyết định số 2495/QĐ-BTNMT ngày 28 tháng 10 năm 2016 của
Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố Danh mục các điểm có giá trị đặc
trung mực nước triều của vùng ven biển Việt Nam và ban hành Hướng dẫn kỹ
thuật xác định đường mực nước triều cao trung bình nhiều năm, đường mép
nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm vùng ven biển Việt Nam;*

*Căn cứ Quyết định số 1790/QĐ-BTNMT ngày 06 tháng 6 năm 2018 của
Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành và công bố danh mục các điểm có giá
trị đặc trưng mực nước triều vùng ven biển và 10 đảo, cụm đảo lớn của Việt
Nam; bản đồ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm và
đường ranh giới ngoài cách đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong
nhiều năm một khoảng cách 03 hải lý vùng ven biển Việt Nam;*

*Căn cứ Quyết định số 1871/QĐ-UBND ngày 05 tháng 8 năm 2019 của
UBND tỉnh về phê duyệt đề cương đề án Thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển tỉnh
Thừa Thiên Huế;*

*Căn cứ Quyết định số 3389/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của
UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc Công bố Đường mực nước triều cao trung
bình nhiều năm vùng biển tỉnh Thừa Thiên Huế;*

Căn cứ Quyết định số 2935/QĐ-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt Danh mục các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển tỉnh Thừa Thiên Huế;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 70/TTr-STNMT ngày 01 tháng 3 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển tỉnh Thừa Thiên Huế với các nội dung sau:

Ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển tỉnh Thừa Thiên Huế tại 19 khu vực bao gồm: Ranh giới ngoài và ranh giới trong của hành lang bảo vệ bờ biển.

- Ranh giới ngoài của hành lang bảo vệ bờ biển là đường mực nước triều cao trung bình nhiều năm vùng biển tỉnh, đã được UBND tỉnh Thừa Thiên Huế công bố tại Quyết định số 3389/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020;

- Ranh giới trong của hành lang bảo vệ bờ biển nằm về phía đất liền, là đường nối các điểm có khoảng cách được xác định để bảo đảm chiều rộng hành lang bảo vệ bờ biển theo quy định. Ranh giới trong của hành lang bảo vệ bờ biển tỉnh Thừa Thiên Huế như Phụ lục ban hành kèm theo.

(Kèm theo bản đồ Ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển tỉnh Thừa Thiên Huế, tỷ lệ 1/25.000)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan công bố hành lang bảo vệ bờ biển trên các phương tiện thông tin đại chúng và tổ chức thực hiện việc cắm mốc giới hành lang bảo vệ bờ biển theo đúng quy định.

- Trình UBND tỉnh ban hành Quy định về quản lý, bảo vệ hành lang bảo vệ bờ biển trên địa bàn tỉnh.

2. UBND các huyện: Phong Điền, Quảng Điền, Phú Vang, Phú Lộc và UBND thành phố Huế có trách nhiệm:

- Chỉ đạo UBND các xã, phường, thị trấn có biển nơi có hành lang bảo vệ bờ biển thực hiện niêm yết công khai bản đồ thể hiện ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển tại trụ sở UBND xã, phường, thị trấn;

- Phối hợp thực hiện việc cắm mốc giới hành lang bảo vệ bờ biển trên địa bàn quản lý;

- Quản lý, bảo vệ mốc giới hành lang bảo vệ bờ biển; chịu trách nhiệm khi để xảy ra hiện tượng lấn chiếm, sử dụng trái phép phần đất thuộc phạm vi hành lang bảo vệ bờ biển trên địa bàn.

3. UBND các xã, phường, thị trấn có biển nơi có hành lang bảo vệ bờ biển có trách nhiệm:

- Không quá 20 ngày, kể từ ngày ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển được phê duyệt, tiến hành niêm yết công khai bản đồ thể hiện ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển tại trụ sở UBND xã, phường, thị trấn.

- Phối hợp thực hiện việc cấm mốc giới hành lang bảo vệ bờ biển trên địa bàn.

- Bảo vệ mốc giới hành lang bảo vệ bờ biển; chịu trách nhiệm khi để xảy ra hiện tượng lấn chiếm, sử dụng trái phép phần đất thuộc phạm vi hành lang bảo vệ bờ biển trên địa bàn.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch UBND thành phố Huế; Chủ tịch UBND các huyện: Phong Điền, Quảng Điền, Phú Vang, Phú Lộc; Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế, Công nghiệp tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn ven biển; Thủ trưởng các sở, ban, ngành và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Biển và Hải đảo Việt Nam;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Cảng vụ Hàng hải Thừa Thiên Huế;
- UBND thành phố Huế;
- UBND các huyện: Phong Điền, Quảng Điền, Phú Vang, Phú Lộc;
- UBND các xã, phường, thị trấn ven biển (giao UBND cấp huyện sao gửi);
- CVP và các PCVP UBND tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, TN, XD, GT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phan Quý Phương

PHỤ LỤC

RANH GIỚI TRONG CỦA HÀNH LANG BẢO VỆ BỜ BIỂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 902 /QĐ-UBND ngày 24/4/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

TT	Khu vực thiết lập HLBVBB	Đoạn	Địa giới hành chính	Vị trí ranh giới trong của HLBVBB		Chiều dài HLBVBB tương ứng (m)	Chiều rộng HLBVBB (m)	Diện tích (ha)	Ghi chú	
				Điểm	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 107 ⁰ , múi chiều 3 ⁰					
					X (m)					Y (m)
1	KV1	Đoạn 1	Xã Điện Hương	ĐĐ1	1851717.14	541197.49	3.196	120	38,29	<ul style="list-style-type: none"> - Khu vực có rừng phòng hộ ven biển; - Có hoạt động nuôi trồng thủy sản; - Gần bờ biển không có dân cư sinh sống (Dân cư thưa thớt nằm sâu trong đất liền, dọc tỉnh lộ 22).
				ĐC2	1849792.48	543696.89				
2	KV2	Đoạn 2	Xã Điện Môn	ĐĐ3	1848782.95	544908.10	301	120	3,63	<ul style="list-style-type: none"> - Khu vực có rừng phòng hộ ven biển; - Có hoạt động nuôi trồng thủy sản; - Khu vực gần bờ biển không có dân cư sinh sống.
				ĐC4	1848587.53	545139.62				
3	KV3	Đoạn 3	Xã Điện Lộc	ĐĐ5	1848604.03	545150.95	2.632	100	26,25	<ul style="list-style-type: none"> - Khu vực có rừng phòng hộ ven biển; - Có hoạt động nuôi trồng thủy sản; - Khu dân cư thôn Tân Hội và thôn Mỹ Hòa; - Quy hoạch Khu phức hợp du lịch, đô thị Điện Lộc.
				ĐC6	1846928.45	547156.85				

TT	Khu vực thiết lập HLBVBB	Đoạn	Địa giới hành chính	Vị trí ranh giới trong của HLBVBB		Chiều dài HLBVBB tương ứng (m)	Chiều rộng HLBVBB (m)	Diện tích (ha)	Ghi chú	
				Điểm	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trực 107 ⁰ , múi chiều 3 ⁰					
					X (m)					Y (m)
		Đoạn 4		ĐĐ7	1846833.49	547279.43	345	100	3,42	<ul style="list-style-type: none"> - Khu vực có rừng phòng hộ ven biển; - Có hoạt động nuôi trồng thủy sản; - Gần bờ biển không có dân cư sinh sống.
				ĐC8	1846625.95	547546.62				
4	KV4	Đoạn 5.1	Xã Diên Hòa	ĐĐ8	1846625.95	547546.62	1.969	100	19,66	<ul style="list-style-type: none"> - Khu vực có rừng phòng hộ ven biển; - Có hoạt động nuôi trồng thủy sản; - Gần bờ biển có khu dân cư thôn 10; - Quy hoạch khu du lịch biển Diên Hòa.
				ĐC9	1845425.55	549095.21				
		Đoạn 5.2		ĐĐ9	1845425.55	549095.21	296	90 - 100	3,01	<ul style="list-style-type: none"> - Khu vực có rừng phòng hộ ven biển; - Có hoạt động nuôi trồng thủy sản; - Gần bờ biển có khu dân cư thôn 11; - Quy hoạch khu khách sạn nghỉ dưỡng và du lịch xã Diên Hòa.
				ĐC10	1845220.83	549342.52				

TT	Khu vực thiết lập HLBVBB	Đoạn	Địa giới hành chính	Vị trí ranh giới trong của HLBVBB		Chiều dài HLBVBB tương ứng (m)	Chiều rộng HLBVBB (m)	Diện tích (ha)	Ghi chú	
				Điểm	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trực 107^0 , múi chiều 3^0					
					X (m)					Y (m)
5	KV5	Đoạn 6.1	Xã Phong Hải	ĐĐ10	1845220.83	549342.52	1.665	100	16,52	<ul style="list-style-type: none"> - Khu vực có rừng phòng hộ ven biển; - Có hoạt động nuôi trồng thủy sản; - Gần bờ biển có khu dân cư thôn Hải Thế.
				ĐC11	1844181.10	550612.80				
		Đoạn 6.2		ĐĐ11	1844181.10	550612.80	526	Chiều rộng tới mép ngoài đường giao thông.	4,71	<ul style="list-style-type: none"> - Khu vực có rừng phòng hộ ven biển; - Khu vực có đường giao thông ven biển; - Phía trong đường giao thông là khu dân cư thôn tập trung đông đúc thôn Hải Thành và thôn Hải Nhuận.
				ĐC12	1843856.21	551009.58				
		Đoạn 6.3		ĐĐ12	1843856.21	551009.58	1.271	100	12,73	<ul style="list-style-type: none"> - Khu vực có rừng phòng hộ ven biển, rừng sản xuất. - Có hoạt động nuôi trồng thủy sản; - Gần bờ biển có khu dân cư thôn Hải Phú; - Khu vực có dự án Quy hoạch khu du lịch biển Phong Hải.
				ĐC13	1843016.37	551989.89				

TT	Khu vực thiết lập HLBVBB	Đoạn	Địa giới hành chính	Vị trí ranh giới trong của HLBVBB		Chiều dài HLBVBB tương ứng (m)	Chiều rộng HLBVBB (m)	Diện tích (ha)	Ghi chú		
				Điểm	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trực 107 ⁰ , múi chiều 3 ⁰						
					X (m)					Y (m)	
		Đoạn 6.4		ĐĐ13	1843016.37	551989.89	998	75 - 100	8,19	<ul style="list-style-type: none"> - Khu vực có rừng phòng hộ ven biển; - Có hoạt động nuôi trồng thủy sản; - Gần bờ biển có khu dân cư thôn Hải Đông. 	
				ĐC14	1842414.98	552752.93					
		Đoạn 7		ĐĐ15	1842312.50	552829.69	334	72 - 110	2,82		<ul style="list-style-type: none"> - Khu vực có rừng phòng hộ ven biển; - Có hoạt động nuôi trồng thủy sản; - Gần bờ biển không có khu dân cư sinh sống ven bờ biển.
				ĐC16	1842129.29	553112.33					
6	KV6	Đoạn 8.1	Xã Quảng Ngạn	ĐĐ17	1841594.61	553745.68	657	55 - 100	4,7	<ul style="list-style-type: none"> - Khu vực có rừng phòng hộ ven biển; - Gần bờ biển có khu dân cư thôn Tây Hải; - Có dự án Quy hoạch Khu đô thị và nghỉ dưỡng Quảng Ngạn. 	
				ĐC18	1841197.10	554248.78					

TT	Khu vực thiết lập HLBVBB	Đoạn	Địa giới hành chính	Vị trí ranh giới trong của HLBVBB		Chiều dài HLBVBB tương ứng (m)	Chiều rộng HLBVBB (m)	Diện tích (ha)	Ghi chú	
				Điểm	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trực 107 ⁰ , múi chiếu 3 ⁰					
					X (m)					Y (m)
		Đoạn 8.2		ĐĐ18	1841197.10	554248.78	887	82 -100	8,35	<ul style="list-style-type: none"> - Khu vực có rừng phòng hộ ven biển; - Có hoạt động nuôi trồng thủy sản; - Gần bờ biển không có dân cư sinh sống; - có dự án Quy hoạch Khu du lịch biển Quảng Ngạn.
				ĐC19	1840658.03	554966.95				
		Đoạn 8.3		ĐĐ19	1840658.03	554966.95	1.311	47 - 97	8,44	<ul style="list-style-type: none"> - Khu vực có rừng phòng hộ ven biển; - Gần bờ biển có khu dân cư thôn Tân Mỹ. - Có Khu du lịch Coastal Sĩa.
				ĐC20	1839878.42	556017.45				
		Đoạn 8.4		ĐĐ20	1839878.42	556017.45	480	56 - 75	2,96	<ul style="list-style-type: none"> - Khu vực có rừng phòng hộ ven biển; - Khu dân cư thôn Đông Hải nằm sát bờ biển.
				ĐC21	1839581.70	556379.70				

TT	Khu vực thiết lập HLBVBB	Đoạn	Địa giới hành chính	Vị trí ranh giới trong của HLBVBB		Chiều dài HLBVBB tương ứng (m)	Chiều rộng HLBVBB (m)	Diện tích (ha)	Ghi chú	
				Điểm	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trực 107 ⁰ , múi chiều 3 ⁰					
					X (m)					Y (m)
7	KV7	Đoạn 9.1	Xã Quảng Công	ĐĐ21	1839581.70	556379.70	2.369	43 - 86	15,05	<ul style="list-style-type: none"> - Khu vực có rừng phòng hộ ven biển; - Có hoạt động nuôi trồng thủy sản; - Có khu dân cư thôn Cương Giàng, thôn Hải Thành; - Có khu du lịch sinh thái Lee House; - Các dự án Quy hoạch Khu du lịch nghỉ dưỡng Hải Thành; Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Hải Thành;
				ĐC22	1838163.24	558290.39				
		Đoạn 9.2		ĐĐ22	1838163.24	558290.39	331	Chiều rộng tới mép trong kè bảo vệ bờ biển	1,63	
				ĐC23	1837969.04	558558.88				

TT	Khu vực thiết lập HLBVBB	Đoạn	Địa giới hành chính	Vị trí ranh giới trong của HLBVBB		Chiều dài HLBVBB tương ứng (m)	Chiều rộng HLBVBB (m)	Diện tích (ha)	Ghi chú	
				Điểm	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trực 107 ⁰ , múi chiều 3 ⁰					
					X (m)					Y (m)
		Đoạn 9.3		ĐĐ23	1837969.04	558558.88	297	49 - 65	1,80	<ul style="list-style-type: none"> - Khu vực có rừng phòng hộ ven biển; - Có hoạt động nuôi trồng thủy sản; - Có khu dân cư thôn Tân Thành.
				ĐC24	1837784.32	558797.33				
		Đoạn 9.4		ĐĐ24	1837784.32	558797.33	227	Chiều rộng tới mép trong kè bảo vệ bờ biển	1,13	<ul style="list-style-type: none"> - Khu vực có rừng phòng hộ ven biển; - Khu vực có công trình kè bảo vệ bờ biển; - Phía trong kè có khu dân cư thôn Tân Thành.
				ĐC25	1837655.25	558974.96				
		Đoạn 9.5		ĐĐ25	1837655.25	558974.96	249	55 - 67	1,43	<ul style="list-style-type: none"> - Khu vực có rừng phòng hộ ven biển; - Có hoạt động nuôi trồng thủy sản; - Gần bờ biển không có khu dân cư sinh sống; - Có dự án Quy hoạch Khu du lịch nghỉ dưỡng Tân Thành.
				ĐC26	1837510.42	559189.43				

TT	Khu vực thiết lập HLBVBB	Đoạn	Địa giới hành chính	Vị trí ranh giới trong của HLBVBB		Chiều dài HLBVBB tương ứng (m)	Chiều rộng HLBVBB (m)	Diện tích (ha)	Ghi chú	
				Điểm	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trực 107 ⁰ , múi chiếu 3 ⁰					
					X (m)					Y (m)
		Đoạn 9.6		ĐĐ26	1837510.42	559189.43	520	Chiều rộng tới mép trong kè bảo vệ bờ biển	2,71	<ul style="list-style-type: none"> - Khu vực có rừng phòng hộ ven biển; - Khu vực có công trình kè bảo vệ bờ biển; - Phía trong kè có khu dân cư tập trung đông đúc thôn Tân Thành.
				ĐC27	1837222.92	559610.23				
		Đoạn 9.7		ĐĐ27	1837222.92	559610.23	689	48-83	4,51	<ul style="list-style-type: none"> - Khu vực có rừng phòng hộ ven biển; - Gần bờ biển không có khu dân cư sinh sống; - có dự án Quy hoạch khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái An Lộc.
				ĐC28	1836819.95	560147.67				
		Đoạn 9.8		ĐĐ28	1836819.95	560147.67	451	Chiều rộng tới mép trong kè bảo vệ bờ biển	2,62	<ul style="list-style-type: none"> - Khu vực có rừng phòng hộ ven biển; - Khu vực có công trình kè bảo vệ bờ biển; - Phía trong kè có khu dân cư tập trung đông đúc thôn An Lộc.
				ĐC29	1836568.62	560517.13				

TT	Khu vực thiết lập HLBVBB	Đoạn	Địa giới hành chính	Vị trí ranh giới trong của HLBVBB		Chiều dài HLBVBB tương ứng (m)	Chiều rộng HLBVBB (m)	Diện tích (ha)	Ghi chú	
				Điểm	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trực 107^0 , múi chiều 3^0					
		X (m)			Y (m)					
		Đoạn 9.9		ĐĐ29	1836568.62	560517.13	195	63 - 100	1,57	<ul style="list-style-type: none"> - Khu vực có rừng phòng hộ ven biển; - Có hoạt động nuôi trồng thủy sản; - Quy hoạch khu du lịch nghỉ dưỡng An Lộc.
				ĐC30	1836412.41	560677.66				
8	KV8	Đoạn 10	Xã Hải Dương	ĐĐ30	1836412.41	560677.66	1.913	100	18,9	<ul style="list-style-type: none"> - Khu vực có rừng phòng hộ ven biển; - Gần bờ biển không có hoạt động nuôi trồng thủy sản và sản xuất nông nghiệp. (hoạt động nuôi trồng thủy sản và sản xuất nông nghiệp tập trung phía trong Quốc lộ 49B, đầm phá; - Gần bờ biển có khu dân cư thôn Vĩnh Trị. - Có dự án Quy hoạch Khu du lịch sinh thái ven biển Hải Dương.
				ĐC31	1835343.38	562218.42				

TT	Khu vực thiết lập HLBVBB	Đoạn	Địa giới hành chính	Vị trí ranh giới trong cửa HLBVBB		Chiều dài HLBVBB tương ứng (m)	Chiều rộng HLBVBB (m)	Diện tích (ha)	Ghi chú	
				Điểm	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trực 107 ⁰ , múi chiều 3 ⁰					
					X (m)					Y (m)
		Đoạn 11.1		ĐĐ32	1833994.39	564824.81	242	100	2,33	<ul style="list-style-type: none"> - Khu vực có rừng phòng hộ ven biển; - Gần bờ biển có dân cư sinh sống (người dân sinh sống tập trung thôn Thái Dương Hạ Bắc); - Có dự án QH xây dựng khu dịch vụ du lịch và bãi tắm cộng đồng bờ biển Hải Dương.
				ĐC33	1833890.18	565021.55				
		Đoạn 11.2		ĐĐ34	1833795.99	564963.53	653	Chiều rộng tới mép ngoài đường giao thông	8,82	
				ĐC35	1833462.28	565310.54				
				ĐĐ36	1832861.92	566599.97				
9	KV9	Đoạn 12.1	Phường Thuận An	ĐC37	1832932.22	566846.17	479	100 - 205	5,51	<ul style="list-style-type: none"> - Khu vực có rừng phòng hộ ven biển; - Gần bờ biển không có dân cư sinh sống; - Khu vực gần cửa Thuận An có nguy cơ sạt lở bờ biển cao;

TT	Khu vực thiết lập HLBVBB	Đoạn	Địa giới hành chính	Vị trí ranh giới trong của HLBVBB		Chiều dài HLBVBB tương ứng (m)	Chiều rộng HLBVBB (m)	Diện tích (ha)	Ghi chú	
				Điểm	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trực 107 ⁰ , múi chiếu 3 ⁰					
					X (m)					Y (m)
		Đoạn 12.2		ĐĐ37	1832932.22	566846.17	2.499	100	24,03	- Khu vực có rừng phòng hộ ven biển; - Gần bờ biển có Tổ dân phố Hải Tiến, Hải Bình;
				ĐC38	1831875.34	568918.29				
		Đoạn 12.3		ĐĐ38	1831875.34	568918.29	337	66 - 100	2,46	- Khu vực có rừng phòng hộ ven biển; - Gần bờ biển có Tổ dân phố Hải Bình; - Khu có nghĩa trang, nghĩa địa.
				ĐC39	1831746.56	569210.98				
		Đoạn 13.1		ĐĐ40	1831504.26	569668.08	206	59 - 81	1,19	- Khu vực không có rừng phòng hộ ven biển; - Gần bờ biển có Tổ dân phố An Hải.
				ĐC41	1831422.81	569790.36				
		Đoạn 13.2		ĐĐ41	1831422.81	569790.36	549	Chiều rộng tới mép ngoài đường giao thông	4,06	- Khu vực có rừng phòng hộ ven biển; - Có đường giao thông ven biển; - Có Tổ dân phố Minh Hải, Hải Thành nằm dọc QL49B.
				ĐC42	1831172.03	570265.92				

TT	Khu vực thiết lập HLBVBB	Đoạn	Địa giới hành chính	Vị trí ranh giới trong của HLBVBB		Chiều dài HLBVBB tương ứng (m)	Chiều rộng HLBVBB (m)	Diện tích (ha)	Ghi chú	
				Điểm	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trực 107 ⁰ , múi chiều 3 ⁰					
					X (m)					Y (m)
10	KV10	Đoạn 14	Xã Phú Thuận	ĐĐ42	1831172.03	570265.92	437	2,98	Chiều rộng tới mép ngoài đường giao thông	- Khu vực có rừng phòng hộ ven biển; - Có đường giao thông ven biển; - Gần bờ biển có khu dân cư thôn Tân An.
				ĐC43	1831008.16	570602.86				
		Đoạn 15.1		ĐĐ44	1829903.88	572258.06	1.013	100	10,03	- Khu vực có rừng phòng hộ ven biển; - Gần bờ biển có khu dân cư thôn An Dương 1.
				ĐC45	1829414.40	573101.55				
		Đoạn 15.2		ĐĐ46	1829423.52	573134.73	690	Chiều rộng tới mép trong kè bảo vệ bờ biển	3,87	- Khu vực có rừng phòng hộ ven biển; - Có Kè bảo vệ bờ biển; - Khu dân cư thôn An Dương 1, An Dương 2 nằm sát kè bảo vệ bờ biển.
				ĐC47	1829060.74	573723.70				
		Đoạn 15.3		ĐĐ47	1829060.74	573723.70	342	51 - 80	2,18	- Khu vực có rừng phòng hộ ven biển; - Có hoạt động sản xuất nông nghiệp; - Gần bờ biển không có khu dân cư sinh sống.
				ĐC48	1828829.25	573956.23				

TT	Khu vực thiết lập HLBVBB	Đoạn	Địa giới hành chính	Vị trí ranh giới trong của HLBVBB		Chiều dài HLBVBB tương ứng (m)	Chiều rộng HLBVBB (m)	Diện tích (ha)	Ghi chú	
				Điểm	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 107 ⁰ , múi chiếu 3 ⁰					
					X (m)					Y (m)
11	KV11	Đoạn 16.1	Xã Phú Hải	ĐĐ48	1828829.25	573956.23	167	80	1,38	- Khu vực có rừng phòng hộ ven biển; - Khu dân cư thôn Cự Lại Bắc nằm sát bờ biển.
				ĐC49	1828722.19	574100.02				
		Đoạn 16.2		ĐĐ50	1828706.94	574086.81	886	100	8,91	- Khu vực có rừng phòng hộ ven biển; - Gần bờ biển có khu dân cư thôn Cự Lại Đông.
				ĐC51	1828199.34	574822.40				
		Đoạn 16.3		ĐĐ51	1828199.34	574822.40	476	80 - 100	4,33	- Khu vực có rừng phòng hộ ven biển; - Gần bờ biển có khu dân cư thôn Cự Lại Đông.
				ĐC52	1827913.58	575222.37				
		Đoạn 16.4		ĐĐ52	1827913.58	575222.37	391	100	3,83	- Khu vực có rừng phòng hộ ven biển; - Gần bờ biển có khu dân cư thôn Cự Lại Nam.
				ĐC53	1827718.07	575522.85				

TT	Khu vực thiết lập HLBVBB	Đoạn	Địa giới hành chính	Vị trí ranh giới trong của HLBVBB		Chiều dài HLBVBB tương ứng (m)	Chiều rộng HLBVBB (m)	Diện tích (ha)	Ghi chú	
				Điểm	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 107 ⁰ , múi chiếu 3 ⁰					
					X (m)					Y (m)
12	KV12	Đoạn 17.1	Xã Phú Diên	ĐĐ53	1827718.07	575522.85	4.278	100	42,8	<ul style="list-style-type: none"> - Khu vực có rừng phòng hộ ven biển; - Gần bờ biển không có dân cư sinh sống; - Có các dự án Quy hoạch Khu nghỉ dưỡng cao cấp Phú Diên 1, quy hoạch Khu du lịch, dịch vụ và nghỉ dưỡng Phú Diên 2, Quy hoạch Khu dịch vụ du lịch, vui chơi giải trí và nghỉ dưỡng Phú Diên 3.
				ĐC54	1825070.23	578870.48				
		Đoạn 17.2		ĐĐ54	1825070.23	578870.48	451	66-100	3,52	<ul style="list-style-type: none"> - Khu vực không có rừng phòng hộ ven biển; - Gần bờ biển có khu dân cư thôn Mỹ Khánh.
				ĐC55	1824810.25	579243.70				
		Đoạn 17.3		ĐĐ56	1824671.00	579198.00	416	184 - 214	7,81	<ul style="list-style-type: none"> - Khu vực có rừng phòng hộ ven biển; - Gần bờ biển không có dân cư sinh sống; - Khu di tích lịch sử, văn hóa Tháp Chăm Phú Diên.
				ĐC57	1824435.86	579481.23				

TT	Khu vực thiết lập HLBVBB	Đoạn	Địa giới hành chính	Vị trí ranh giới trong của HLBVBB		Chiều dài HLBVBB tương ứng (m)	Chiều rộng HLBVBB (m)	Diện tích (ha)	Ghi chú	
				Điểm	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trực 107^0 , múi chiều 3^0					
					X (m)					Y (m)
		Đoạn 17.4		ĐĐ58	1824521.43	579556.05	1.697	50 - 103	13,9	- Khu vực có rừng phòng hộ ven biển; - Gần bờ biển có khu dân cư thôn Phương Diên và thôn Diên Lộc.
				ĐC59	1823482.10	580876.08				
		Đoạn 17.5		ĐĐ59	1823482.10	580876.08	621	100	6,28	- Khu vực có rừng phòng hộ ven biển; - Gần bờ biển có khu dân cư thôn Diên Lộc.
				ĐC60	1823078.22	581364.08				
13	KV13	Đoạn 18	Xã Vinh Xuân	ĐĐ60	1823078.22	581364.08	4.730	100	47,24	- Khu vực có rừng phòng hộ ven biển; - Gần bờ biển không có dân cư sinh sống; - Có các dự án: Dự án Khách sạn, dịch vụ du lịch, biệt thự nghỉ dưỡng và khu vui chơi giải trí tổng hợp; Dự án Sân golf quốc tế, khu dịch vụ phụ trợ, khu biệt thự nghỉ dưỡng; Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng Vinh Xuân; Khu đô thị biển Vinh Xuân.
				ĐC61	1820054.65	584970.31				

TT	Khu vực thiết lập HLBVBB	Đoạn	Địa giới hành chính	Vị trí ranh giới trong của HLBVBB		Chiều dài HLBVBB tương ứng (m)	Chiều rộng HLBVBB (m)	Diện tích (ha)	Ghi chú	
				Điểm	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trực 107 ⁰ , múi chiếu 3 ⁰					
					X (m)					Y (m)
14	KV14	Đoạn 19.1	Xã Vinh Thanh	ĐĐ61	1820054.65	584970.31	505	100	4,96	<ul style="list-style-type: none"> - Khu vực có rừng phòng hộ ven biển; - Gần bờ biển không có dân cư sinh sống; - Có Quy hoạch dự án Khách sạn, dịch vụ du lịch, biệt thự nghỉ dưỡng và khu vui chơi giải trí tổng hợp.
				ĐC62	1819751.64	585336.22				
		Đoạn 19.2		ĐĐ62	1819751.64	585336.22	115	80 - 100	1,08	<ul style="list-style-type: none"> - Khu vực có rừng phòng hộ ven biển; - Gần bờ biển không có dân cư sinh sống; - có Quy hoạch dự án Khách sạn, dịch vụ du lịch, biệt thự nghỉ dưỡng và khu vui chơi giải trí tổng hợp.
				ĐC63	1819673.49	585421.68				
		Đoạn 19.3		ĐĐ63	1819673.49	585421.68	328	Chiều rộng tới mép ngoài đường giao thông	2,78	<ul style="list-style-type: none"> - Khu vực có đường giao thông ven biển; - Khu vực có rừng phòng hộ ven biển; - Gần bờ biển không có dân cư sinh sống.
				ĐC64	1819453.01	585666.72				

TT	Khu vực thiết lập HLBVBB	Đoạn	Địa giới hành chính	Vị trí ranh giới trong của HLBVBB		Chiều dài HLBVBB tương ứng (m)	Chiều rộng HLBVBB (m)	Diện tích (ha)	Ghi chú	
				Điểm	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trực 107 ⁰ , múi chiếu 3 ⁰					
		X (m)			Y (m)					
15	KV15	Đoạn 19.4	Xã Vinh An	ĐĐ65	1819444.66	585657.48	812	100	8,11	- Khu vực có rừng phòng hộ ven biển; - Gần bờ biển có khu dân cư Thôn 6 sinh sống.
				ĐC66	1818919.61	586262.03				
		Đoạn 20.1		ĐĐ67	1818240.20	586997.53	1.846	100	18,36	- Khu vực có rừng phòng hộ ven biển; - Có hoạt động nuôi trồng thủy sản; - Gần bờ biển có dân cư sinh sống; - Có dự án Quy hoạch Khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái Vinh An.
				ĐC68	1816984.66	588347.17				
		Đoạn 20.2		ĐĐ69	1816988.98	588380.27	802	Chiều rộng tới mép ngoài đường giao thông	6,02	- Khu vực có rừng phòng hộ ven biển; - Gần bờ biển có dân cư sinh sống; - Có đường giao thông ven biển.
				ĐC70	1816465.03	588937.27				
		Đoạn 20.3		ĐĐ71	1816449.38	588917.25	822	100	7,95	- Khu vực có rừng phòng hộ ven biển; - Gần bờ biển có dân cư sinh sống.
				ĐC72	1815929.54	589480.84				

TT	Khu vực thiết lập HLBVBB	Đoạn	Địa giới hành chính	Vị trí ranh giới trong của HLBVBB		Chiều dài HLBVBB tương ứng (m)	Chiều rộng HLBVBB (m)	Diện tích (ha)	Ghi chú		
				Điểm	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trực 107 ⁰ , múi chiếu 3 ⁰						
					X (m)					Y (m)	
16	KV16	Đoạn 21.1	Xã Vinh Mỹ	ĐĐ73	1814957.79	590531.57	1.597	100	15,91	<ul style="list-style-type: none"> - Khu vực có rừng phòng hộ ven biển; - Có hoạt động nuôi trồng thủy sản; - Gần bờ biển không có dân cư sinh sống; - Có dự án Khu du lịch nghỉ dưỡng Vinh Mỹ. 	
				ĐC74	1813893.37	591697.51					
		Đoạn 21.2		ĐĐ74	1813893.37	591697.51	914	36 - 100	5,99		<ul style="list-style-type: none"> - Khu vực có rừng phòng hộ ven biển; - Khu vực có hoạt động nuôi trồng thủy sản; - Gần bờ biển có khu dân cư Thôn 3;
				ĐC75	1813309.57	592399.64					
		Đoạn 21.3		ĐĐ76	1813272.31	592373.72	422	100	4,14		<ul style="list-style-type: none"> - Khu vực có rừng phòng hộ ven biển; - Gần bờ biển không có dân cư sinh sống.
				ĐC77	1813002.13	592664.23					
17	KV17	Đoạn 22.1	Xã Giang Hải	ĐĐ77	1813002.13	592664.23	160	100	1,73	<ul style="list-style-type: none"> - Khu vực có rừng phòng hộ ven biển; - Gần bờ biển có dân cư sinh sống. 	
				ĐC78	1812873.50	592800.51					

TT	Khu vực thiết lập HLBVBB	Đoạn	Địa giới hành chính	Vị trí ranh giới trong của HLBVBB		Chiều dài HLBVBB tương ứng (m)	Chiều rộng HLBVBB (m)	Diện tích (ha)	Ghi chú	
				Điểm	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trực 107 ⁰ , múi chiếu 3 ⁰					
					X (m)					Y (m)
		Đoạn 22.2		ĐĐ79	1812902.95	592823.29	217	Chiều rộng tới mép ngoài đường giao thông	1,18	<ul style="list-style-type: none"> - Khu vực có đường giao thông ven biển; - Khu vực có rừng phòng hộ ven biển; - Gần bờ biển có dân cư sinh sống.
	ĐC80			1812771.09	592992.77					
		Đoạn 22.3		ĐĐ80	1812771.09	592992.77	674	Chiều rộng tới mép trong kè bảo vệ bờ biển	3,63	<ul style="list-style-type: none"> - Khu vực có kè bảo vệ bờ biển; - Không có rừng phòng hộ ven biển; - Gần bờ biển có dân cư sinh sống.
	ĐC81			1812327.17	593494.02					
		Đoạn 22.4		ĐĐ82	1812299.82	593469.00	2.690	Chiều rộng tới mép ngoài đường giao thông	13,5	<ul style="list-style-type: none"> - Khu vực có đường giao thông ven biển; - Có hoạt động sản xuất nông nghiệp; - Có rừng phòng hộ ven biển; - Gần bờ biển không có dân cư sinh sống.
	ĐC83			1810578.20	595525.79					

TT	Khu vực thiết lập HLBVBB	Đoạn	Địa giới hành chính	Vị trí ranh giới trong của HLBVBB		Chiều dài HLBVBB tương ứng (m)	Chiều rộng HLBVBB (m)	Diện tích (ha)	Ghi chú	
				Điểm	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trực 107 ⁰ , múi chiếu 3 ⁰					
					X (m)					Y (m)
18	KV18	Đoạn 23.1	Xã Vinh Hiền	ĐĐ84	1810592.09	595552.09	778	26 - 68	3,82	<ul style="list-style-type: none"> - Khu vực có rừng phòng hộ ven biển; - Có đường giao thông ven biển; - Gần bờ biển không có dân cư sinh sống; - Khu vực có đất sản xuất nông nghiệp.
				ĐC85	1810274.22	596272.08				
		Đoạn 23.2		ĐĐ85	1810274.22	596272.08	1.073	26 - 100	8,60	<ul style="list-style-type: none"> - Khu vực có rừng phòng hộ ven biển, rừng sản xuất. - Gần bờ biển không có dân cư sinh sống.
				ĐC86	1809983.89	596889.59				
		Đoạn 23.3		ĐĐ87	1810019.32	596928.06	491	50	2,26	<ul style="list-style-type: none"> - Khu vực có rừng phòng hộ ven biển; - Gần bờ biển có dân cư sinh sống. - Có nghĩa trang, nghĩa địa địa phương.
				ĐC88	1809712.60	597285.98				
		Đoạn 23.4		ĐĐ88	1809712.60	597285.98	887	34 -95	5,36	<ul style="list-style-type: none"> - Khu vực có rừng phòng hộ ven biển; - Gần bờ biển có khu dân cư Hiền An 2. - Có nghĩa trang, nghĩa địa địa phương.
				ĐC89	1809266.28	597815.82				

TT	Khu vực thiết lập HLBVBB	Đoạn	Địa giới hành chính	Vị trí ranh giới trong của HLBVBB		Chiều dài HLBVBB tương ứng (m)	Chiều rộng HLBVBB (m)	Diện tích (ha)	Ghi chú	
				Điểm	Hệ tọa độ VN2000 Kinh tuyến trực 107 ⁰ , múi chiếu 3 ⁰					
					X (m)					Y (m)
19	KV19	Đoạn 24.1	Thị trấn Lăng Cô	ĐĐ90	1796098.06	615689.95	873	Chiều rộng tới mép ngoài đường giao thông (đường quốc phòng)	10,35	<ul style="list-style-type: none"> - Khu vực có đường giao thông ven biển; - Không có rừng phòng hộ ven biển; - Gần bờ biển có khu dân cư An Cư Đông 1.
				ĐC91	1795374.46	616138.88				
		Đoạn 24.2		ĐĐ91	1795374.46	616138.88	661	70 - 113	6,28	
				ĐC92	1794884.03	616352.45				

Ghi chú: - Chiều rộng HLBVBB theo phương vuông góc tính từ Đường mực nước triều cao trung bình nhiều năm đã được Ủy ban nhân dân tỉnh công bố tại Quyết định số 3389/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 (Ranh giới ngoài) đến ranh giới trong hành lang bảo vệ bờ biển.

- (ĐĐ): Điểm đầu; (ĐC): Điểm cuối.